

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM
LỚP : L36CCĐ1 - L36CCĐ1

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Môi trường trong xây dựng (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ học đất - Địa chất CT (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án kết cấu công trình (TC)	Nền - Móng (TC)	Đồ án nền - móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Đồ án thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường ô-tô (TC)	Đồ án thiết kế đường (TC)	Thi công đường (TC)	Đồ án thi công đường ô-tô (TC)	Quan lý và khai thác đường (TC)	Thực tập trực địa (TC)	Nhập môn tin học (TC)	Kỹ thuật điện công trình (TC)	Máy xây dựng (TC)	Tổng ứng dụng 1 (TC)
						2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	5.0
1	3610101001	TRẦN DUY	HIẾU	4,73	KXL	4.0	2.0	4.0	3.0	3.0		3.0	5.0	1.0	6.0	5.0	5.0	7.0	5.0			5.0	4.0	7.0	5.7
2	3610101028	LƯU TẤN	PHÁT	6,68	KXL	6.0	7.0	8.0	7.0	8.0		7.0	6.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.0	6.0	8.0		7.0	6.0	8.0	5.9
3	3610101038	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	5,60	KXL	5.0	5.0	7.0	5.0	6.0		6.0	7.0	7.0	7.0	7.0	5.0	6.0	5.0	3.0		7.0	7.0	8.0	5.9
4	3610101045	NGUYỄN ĐĂNG	HẢI	6,13	KXL	6.0	5.0	7.0	6.0	5.0		7.0	6.0	3.0	7.0	5.0	6.0	8.0	7.0	6.0		6.0	6.0	9.0	6.6
5	3610101046	PHẠM THANH	THÙY	6,16	KXL	5.0	6.0	7.0	5.0	5.0		5.0	6.0	3.0	8.0	7.0	8.0	6.0	6.0	9.0		7.0	8.0	8.0	4.5
6	3610101054	CAO VIỆT	QUÝ	5,54	KXL	6.0	3.0	4.0	6.0	6.0		5.0	6.0	6.0	8.0	6.0	5.0	5.0	5.0	3.0		9.0	6.0	8.0	4.9
7	3610101059	LÊ VĂN	TÌNH	4,97	KXL	6.0	4.0	1.0	3.0	1.0		2.0	5.0	2.0	7.0	5.0	6.0	4.0	5.0	8.0		5.0	6.0	7.0	5.7
8	3610101064	LÊ VĂN	TUYÊN	4,53	KXL	4.0	2.0	6.0	5.0	2.0			5.0	7.0	7.0	6.0	6.0	8.0	5.0	5.0		4.0	8.0	7.0	4.9
9	3610101074	TRẦN VĂN	QUÝ	6,05	KXL	6.0	5.0	7.0	4.0	8.0		5.0	5.0	8.0	6.0	8.0	5.0	7.0	5.0	5.0		7.0	7.0	8.0	5.7
10	3610101083	NGUYỄN VĂN	THĂNG	5,02	KXL	8.0	2.0	6.0	5.0	5.0		3.0	6.0	5.0	6.0	4.0	6.0	3.0	5.0	6.0		3.0	3.0	7.0	5.6
11	3610101085	BÙI TIẾN	MẠNH	5,27	KXL	4.0	3.0	3.0	5.0	2.0		4.0	6.0	5.0	7.0	8.0	6.0		6.0	5.0		8.0	8.0	7.0	5.6
12	3610101086	NGUYỄN VĂN	BÌNH	5,72	KXL	8.0	3.0	6.0	3.0	7.0		5.0	5.0	5.0	6.0	8.0	6.0	4.0	6.0	5.0		6.0	3.0	8.0	5.9
13	3610101092	MAI THANH	THÁI	6,46	KXL	8.0	8.0	7.0	6.0	8.0		6.0	6.0	5.0	8.0	6.0	7.0	8.0	5.0	1.0		7.0	7.0	8.0	4.9

						Thí nghiệm vật liệu xây dựng (TC)	Thí nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	Giáo dục thể chất (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	Đường lối CM của Đảng CSVN (TC)	Những NL CB của CN Mác-Lênin (TC)	Thí nghiệm hoá học (TC)	Thí nghiệm vật lý (TC)	Đồ án vẽ kỹ thuật (TC)	Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật (TC)	Cơ học cơ sở (TC)	Hoá học đại cương (TC)	Vật lý đại cương (TC)	Toán ứng dụng 2 (TC)
						3.0	1.0	3.0	4.0	3.0	2.0	3.0	6.0	1.0	1.0	1.0	2.0	2.0	2.0	3.0	5.0
1	3610101001	TRẦN DUY	HIỆU	4,73	KXL	4.0			5.5	2.0	5.0	7.0	6.0	7.0	6.0	6.0	4.6	4.4	5.4	3.6	4.0
2	3610101028	LƯU TẤN	PHÁT	6,68	KXL	5.4		8.8	8.0	5.0	8.0	6.0	7.0	6.0	6.0	7.0	6.0	6.4	8.0	3.6	5.4
3	3610101038	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	5,60	KXL	0.9		7.5	7.0	4.0	7.0	5.0	6.0	6.0	4.5	6.0	6.0	5.3	5.3	3.6	0.9
4	3610101045	NGUYỄN ĐĂNG	HÀI	6,13	KXL	6.1		7.3	7.7	3.0	7.0	8.0	7.0	6.0	5.5	7.0	6.0	6.5	6.3	2.9	6.1
5	3610101046	PHẠM THANH	THỦY	6,16	KXL	6.4		7.5	8.0	3.0	6.0	7.0	7.0	5.0	5.5	7.0	5.3	7.1	7.4	4.3	6.4
6	3610101054	CAO VIẾT	QUÝ	5,54	KXL	4.7		8.0	7.0	4.0	6.0	6.0	6.0	6.0	5.0	7.0	5.0	5.0	6.4	2.9	4.7
7	3610101059	LÊ VĂN	TÌNH	4,97	KXL	3.7		7.5	7.7	3.0	6.0	6.0	7.0		3.0	6.0	4.7	5.0	6.7	2.9	3.7
8	3610101064	LÊ VĂN	TUYÊN	4,53	KXL	0.3			7.7	4.0	6.0	6.0	6.0		5.5	6.0	3.5	00.0	4.7	0.7	0.3
9	3610101074	TRẦN VĂN	QUÝ	6,05	KXL	4.0		6.8	8.0	3.0	8.0	7.0	7.0	5.0	3.0	7.0	4.4	4.7	7.0	4.3	4.0
10	3610101083	NGUYỄN VĂN	THẮNG	5,02	KXL	3.6		7.3	7.0	3.0	6.0	6.0	6.0	6.0	5.5	6.0	6.1	3.7	2.6	4.0	3.6
11	3610101085	BÙI TIẾN	MẠNH	5,27	KXL	6.5		7.5	7.0	2.0	7.0	7.0	7.0	6.0	5.0	6.0	6.6	00.0	4.0	1.4	6.5
12	3610101086	NGUYỄN VĂN	BÌNH	5,72	KXL	4.1		8.0	8.0	4.0	6.0	8.0	7.0	6.0	5.0	6.0	4.3	6.4	5.2	3.3	4.1
13	3610101092	MAI THANH	THÁI	6,46	KXL	6.7		9.0	6.3	7.0	7.0	8.0	7.0	8.0	5.5	7.0	6.6	7.5	4.8	4.3	6.7

						Môi trường trong xây dựng (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ học đất - Địa chất CT (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án kết cấu công trình (TC)	Nền - Móng (TC)	Đồ án nền - móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Đồ án thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường ô-tô (TC)	Đồ án thiết kế đường (TC)	Thì công đường (TC)	Đồ án thi công đường ô-tô (TC)	Quản lý và khai thác đường (TC)	Thực tập trắc địa (TC)	Nhập môn tin học (TC)	Kỹ thuật điện công trình (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)
						2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	5.0
14	3610101093	PHẠM VĂN	TUẤN	4,96	KXL	3.0	00.0	1.0	5.0	3.0		4.0	5.0	2.0	6.0	8.0	5.0	3.0	5.0	4.0		7.0	8.0	7.0	5.9
15	3610101096	TRƯƠNG QUỐC	TRUỒN	4,35	KXL	5.0	4.0	00.0	5.0	4.0		4.0		3.0	6.0	5.0	5.0	7.0	5.0	7.0		3.0	5.0	7.0	5.9
16	3610101097	HUỖNH NGỌC	TUẤN	4,76	KXL	8.0	4.0	3.0	5.0	2.0		3.0	5.0	3.0	6.0	5.0	5.0	2.0	5.0	4.0		00.0	4.0	8.0	5.9
17	3610101099	PHẠM TRƯỜNG	CHÍNH	6,12	KXL	6.0	4.0	7.0	6.0	8.0		5.0	7.0	5.0	9.0	7.0	7.0	8.0	7.0	5.0		5.0	7.0	8.0	6.4
18	3610101101	NGUYỄN VĂN	HIỀN	1,66	KXL																		00.0		4.3
19	3610101103	CAO VĂN	THẮNG	4,86	KXL	6.0	4.0	3.0	3.0	1.0		1.0	7.0	2.0	6.0	5.0	5.0		5.0	6.0		6.0	4.0	8.0	5.7
20	3610101106	LÊ TRUNG	KIÊN	5,98	KXL	5.0	2.0	5.0	5.0	7.0		4.0	5.0	6.0	8.0	5.0	7.0	8.0	6.0	5.0		6.0	7.0	8.0	5.9
21	3610101107	TRẦN VĂN	THÂN	,14	KXL																	00.0	00.0		1.1
22	3610101109	NGUYỄN VIẾT	THUẦN	6,40	KXL	5.0	2.0	9.0	8.0	7.0		5.0	5.0	7.0	8.0	6.0	7.0	5.0	7.0	5.0		9.0	5.0	9.0	7.3
23	3610101114	ĐỖ VĂN	TÚ	5,72	KXL	6.0	4.0	5.0	8.0	5.0		4.0	6.0	2.0	7.0	2.0		5.0		9.0		7.0	8.0	9.0	5.4
24	3610101118	LÊ ĐỨC HỒNG	ÂN	5,52	KXL	8.0	2.0	1.0	3.0	1.0		5.0	5.0	5.0	7.0	8.0	6.0	5.0	5.0	9.0		6.0	7.0	8.0	5.3
25	3610101119	NGUYỄN XUÂN	DANH	5,49	KXL	6.0	00.0	6.0	2.0	3.0		3.0	5.0	4.0	8.0	8.0	7.0	8.0	5.0	4.0		5.0	8.0	8.0	5.0
26	3610101120	VŨ XUÂN	HẬU	3,16	KXL			1.0				1.0		2.0	6.0	3.0	5.0	1.0	5.0	5.0			00.0	7.0	1.9
27	3610101122	NGUYỄN THẠCH	DUY	,94	KXL																		00.0		1.5
28	3610101124	LÊ BÁ	MÃO	5,72	KXL	4.0	1.0	3.0	5.0	7.0		5.0	6.0	5.0	6.0	7.0	6.0	6.0	5.0	4.0		9.0	8.0	8.0	5.7
29	3610101131	ĐOÀN VĂN	PHÁT	4,62	KXL		2.0	5.0														7.0	4.0		2.8
30	3610101132	LÊ VĂN	ẢNH	4,67	KXL	4.0	2.0	2.0	7.0													6.0	7.0		5.4
31	3610101137	NGUYỄN QUỐC	HIẾU	4,04	KXL		3.0	2.0														3.0	6.0		5.6
32	3610101148	NGUYỄN TẤN	SỸ	5,67	KXL	8.0	5.0	10.0	3.0	1.0		4.0	5.0	5.0	7.0	9.0	8.0	6.0	7.0			5.0	7.0	8.0	7.0
33	3610101149	TRẦN VĂN	HUYNH	,20	KXL																		00.0		1.2

						Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)																										
						Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	1.0	7.0	3.0	4.0	3.0	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	3.0	5.0	2.0	Đường lối CM của Đảng CSVN (TC)	3.0	6.0	1.0	Thi nghiệm hoá học (TC)	1.0	1.0	1.0	Đồ án vẽ kỹ thuật (TC)	1.0	2.0	Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật (TC)	2.0	2.0	Cơ học cơ sở (TC)	2.0	3.0
14	3610101093	PHẠM VĂN	TUẤN	4,96	KXL			7.0	3.0	7.0	3.0	2.0	Đường lối CM của Đảng CSVN (TC)	3.0	6.0	7.0	5.0	7.0	5.0	5.0	5.0	6.0	5.0	5.6	5.3	5.4	5.3	3.5	0.9			
15	3610101096	TRƯƠNG QUỐC	TRUỒN	4,35	KXL			7.0		5.0		5.0	5.0	6.0	6.0	7.0	5.0		5.3	7.0			2.9	2.1	3.5	3.5	3.5	00.0				
16	3610101097	HUỲNH NGỌC	TUẤN	4,76	KXL			7.0	3.0	4.9	7.0	7.0	6.0	6.0	6.0	7.0	6.0	5.0	5.0	5.0	7.0	7.0	6.7	4.7	5.8	2.9	2.9	3.4				
17	3610101099	PHẠM TRƯỜNG	CHÍNH	6,12	KXL			6.0	5.0	7.7	5.8	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	5.0	7.7	7.0			7.0	4.5	6.0	5.1	6.9	5.4	5.0				
18	3610101101	NGUYỄN VĂN	HIỀN	1,66	KXL					6.2													00.0	3.0	4.1	00.0	0.3					
19	3610101103	CAO VĂN	THẮNG	4,86	KXL			7.0	4.0	7.3	7.2	5.0	7.0	7.0	7.0	5.0	4.0	7.3	7.0			7.0	6.5	6.0	2.3	5.0	1.5	2.0				
20	3610101106	LÊ TRUNG	KIÊN	5,98	KXL			6.0	3.0	7.4	7.7	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	3.0	7.4	7.7			6.0	4.5	6.7	6.5	7.1	3.3					
21	3610101107	TRẦN VĂN	THÂN	,14	KXL																		00.0	00.0	00.0	00.0	00.0	00.0				
22	3610101109	NGUYỄN VIẾT	THUẦN	6,40	KXL			6.0	4.0	7.7	9.0	6.0	7.0	6.0	7.0	6.0	4.0	7.7	9.0			8.0	5.5	6.3	4.7	7.9	4.6	6.3				
23	3610101114	ĐỖ VĂN	TÚ	5,72	KXL			7.0		6.5		7.0	7.0	6.0	6.0		8.0	6.5				7.0	5.0	4.0	5.1	5.3	5.3	3.7				
24	3610101118	LÊ ĐỨC HỒNG	ÂN	5,52	KXL			7.0	4.0	7.0	8.7	7.0	7.0	7.0	7.0	4.0	7.0	8.7				5.0	6.0	5.3	4.7	4.8	3.9	3.4				
25	3610101119	NGUYỄN XUÂN	DANH	5,49	KXL			6.0	4.0	6.6	8.7	6.0	7.0	7.0	6.0	4.0	6.6	8.7				5.0	6.0	6.2	4.8	5.9	3.6	4.3				
26	3610101120	VŨ XUÂN	HẬU	3,16	KXL			3.0		7.0	8.7			5.0			7.0	8.7				5.0		4.3	3.7	4.9	2.2	00.0				
27	3610101122	NGUYỄN THẠCH	DUY	,94	KXL					6.8								6.8					6.0	1.2	00.0	0.2	0.7	00.0				
28	3610101124	LÊ BÁ	MÃO	5,72	KXL			7.0	4.0	6.6	7.3	7.0	7.0	6.0	7.0	4.0	6.6	7.3				7.0	6.5	4.0	4.3	7.4	5.3	4.0				
29	3610101131	ĐOÀN VĂN	PHÁT	4,62	KXL			6.0		7.0	7.8	6.0		5.0		6.0	7.0	7.8				6.0	6.5	5.0	6.1	7.8	4.6	1.7				
30	3610101132	LÊ VĂN	ÁNH	4,67	KXL			6.0	2.0	7.0	7.0	6.0	7.0	8.0	7.0	6.0	7.0	7.0				5.0	6.0	5.0	3.3	4.6	1.5	4.0				
31	3610101137	NGUYỄN QUỐC	HIẾU	4,04	KXL			7.0		4.9	7.3		6.0	6.0		7.0		4.9	7.3			6.0		4.6	3.9	4.5	2.2	1.7				
32	3610101148	NGUYỄN TẤN	SỸ	5,67	KXL			7.0	4.0	8.0	8.8	7.0	7.0	6.0	7.0	4.0	8.0	8.8				5.0	3.0	5.6	4.7	1.4	5.0	3.4				
33	3610101149	TRẦN VĂN	HUYNH	,20	KXL																		00.0	00.0	0.6	00.0	00.0	00.0				

						Môi trường trong xây dựng (TC)	Sức bền vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Cơ học đất - Địa chất CT (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Đồ án kết cấu công trình (TC)	Nền - Móng (TC)	Đồ án nền - móng (TC)	Thiết kế cầu (TC)	Đồ án thiết kế cầu (TC)	Thiết kế đường ô-tô (TC)	Đồ án thiết kế đường (TC)	Thì công đường (TC)	Đồ án thi công đường ô-tô (TC)	Quản lý và khai thác đường (TC)	Thực tập trắc địa (TC)	Nhập môn tin học (TC)	Kỹ thuật điện công trình (TC)	Máy xây dựng (TC)	Toán ứng dụng 1 (TC)
						2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	1.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	5.0
34	3610101156	TRỊNH PHÚC	HIỀN	,94	KXL																		00.0		1.4
35	3610101159	PHẠM	HÙNG	5,41	KXL	2.0	3.0	10.0	5.0	7.0		4.0	7.0	5.0	7.0	5.0	6.0	5.0	5.0	6.0		5.0	6.0	8.0	5.6
36	3610101163	LÊ TRẦN THANH	TÙNG	4,71	KXL	4.0	1.0	2.0	3.0	1.0		5.0	5.0	3.0	6.0	7.0		1.0		2.0		6.0	5.0	8.0	4.9
37	3610101168	TRẦN XUÂN	CHÍNH	1,95	KXL																		00.0		3.8
38	3610101170	TRẦN PHƯỚC	TRUNG	5,50	KXL	5.0	3.0	6.0	3.0	4.0		3.0			5.0							3.0	6.0	8.0	4.7
39	3610101172	NGUYỄN VĂN	LƯỢNG	5,38	KXL	3.0	1.0	5.0	5.0	2.0		5.0	5.0	4.0	7.0	6.0	7.0		6.0	7.0		5.0	9.0	7.0	5.4
40	3610101177	NGUYỄN ĐẮC	HUY	2,65	KXL		3.0	00.0															00.0	7.0	5.3

Tổng cộng : 36 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013

						Thi nghiệm vật liệu xây dựng (TC)	1.0																
						Thi nghiệm Cơ học đất-Dịa chất (TC)	1.0																
						Giáo dục thể chất (TC)	3.0																
						Giáo dục quốc phòng (TC)	4.0																
						Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	3.0																
						Tư tưởng Hồ Chí Minh (TC)	2.0																
						Đường lối CM của Đảng CSVN (TC)	3.0																
						Những NL CB của CN Mác-Lênin (TC)	6.0	1.0															
						Thi nghiệm hoá học (TC)	1.0	1.0															
						Thi nghiệm vật lý (TC)	1.0	1.0															
						Đồ án vẽ kỹ thuật (TC)	1.0																
						Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật (TC)	2.0	2.0															
						Cơ học cơ sở (TC)	2.0	2.0															
						Hoá học đại cương (TC)	3.0	3.0															
						Vật lý đại cương (TC)	5.0	5.0															
						Toán ứng dụng 2 (TC)	3.0	3.0															
34	3610101156	TRỊNH PHÚC	HIỀN	,94	KXL	00.0	1.1	0.7	00.0	00.0				1.0				7.2					
35	3610101159	PHẠM	HÙNG	5,41	KXL	1.4	2.9	5.6	5.5	6.1	6.0	5.0	5.0	6.0	5.0	6.0	7.0	9.0					
36	3610101163	LÊ TRẦN THANH	TÙNG	4,71	KXL	3.1	3.2	5.4	3.9	3.0	6.0	5.0	6.0	8.0	6.0	5.0	3.0	7.7	8.0				
37	3610101168	TRẦN XUÂN	CHÍNH	1,95	KXL	00.0	2.2	6.4	5.3	00.0			6.0	2.0									
38	3610101170	TRẦN PHƯỚC	TRUNG	5,50	KXL	4.7	6.0	4.9	4.9	4.9	6.0	5.0	7.0	8.0	7.0	7.0	5.0	8.0	6.8				
39	3610101172	NGUYỄN VĂN	LƯỢNG	5,38	KXL	2.3	5.2	4.9	5.1	4.7	6.0	5.0	5.0	6.0	6.0	6.0	4.0	8.0	8.0				
40	3610101177	NGUYỄN ĐẮC	HUY	2,65	KXL	00.0	00.0	2.8	3.5	00.0				4.0	6.0	6.0			5.5				